

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



*Mang tri thức phục vụ khách hàng*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

**REANDA**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014	12 - 37

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 08 năm 2013.

Hiện công ty đang đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu.
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng.

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt số dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

### 2. Trụ sở hoạt động

#### ▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3855 8410

Fax : +84 (8) – 3955 5282

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 6 2 4 9





### 3. Ngành nghề hoạt động

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

### 4. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

#### 4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Vũ Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Đình Phú	Thành viên
Ông Phạm Khương Thảo	Thành viên
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên



## 4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Đức Hiền	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Dương Thúy An	Thành viên
Ông Trần Ngọc Phong	Thành viên
Ông Đỗ Công Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	Thành viên

## 4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đăng	Phó Giám đốc kỹ thuật
Ông Lê Trung Thành	Phó Giám đốc kinh doanh
Bà Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng

## 5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 37.

## 6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;



- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## **9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.*

**TM. Hội đồng Quản trị**



**VŨ PHƯƠNG THẢO**  
**Chủ tịch**

QUẢN TRỊ

Số: 2138/15/BCKT/AUD-VIETVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015 (từ trang 08 đến trang 37) của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Lý do phát hành lại Báo cáo kiểm toán

Trước đây, chúng tôi đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 2052/15/BCKT/AUD-VIETVALUES ngày 10 tháng 03 năm 2015. Tuy nhiên, căn cứ theo Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của KTNN khu vực IV, phát hành ngày 02 tháng 02 năm 2015, kiểm toán viên đã xem xét các vấn đề phát sinh có liên quan đến các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ và sau ngày phát hành báo cáo tài chính, kiểm toán viên đã trình bày lại số dư đầu năm 2014 theo Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của KTNN khu vực IV. Các chỉ tiêu được trình bày lại này trên Bảng cân đối kế toán, Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ năm trước được thể hiện tại Thuyết minh số 4.20 – Số liệu so sánh, từ trang 20 đến trang 21 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm.

Căn cứ theo Chuẩn mực kiểm toán số 560: “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán” Ban hành kèm theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, chúng tôi phát hành lại báo cáo kiểm toán này thay thế Báo cáo kiểm toán số 2052/15/BCKT/AUD-VIETVALUES ngày 10 tháng 03 năm 2015.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính phát hành lại này đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN số: 1512-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN số: 2141-2013-071-1

### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

512  
XON  
+ NH  
TOÁN  
IUA  
- TP



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>64.536.055.945</b>	<b>108.436.625.482</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>7.830.961.432</b>	<b>4.450.165.302</b>
111	1. Tiền		2.830.961.432	4.450.165.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>37.141.915.171</b>	<b>81.079.360.416</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		37.141.915.171	81.079.360.416
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.343.986.404</b>	<b>12.273.088.199</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	3.443.166.271	806.589.548
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	1.364.920.281	9.697.671.207
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.770.311.970	1.979.265.127
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(234.412.118)	(210.437.683)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.6	<b>6.001.846.836</b>	<b>8.430.355.882</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.001.846.836	8.430.355.882
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.217.346.102</b>	<b>2.203.655.683</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	846.000.000	835.200.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.752.007.137	694.151.177
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		509.679.486	533.411.528
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	109.659.479	140.892.978
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>108.328.700.184</b>	<b>59.412.877.271</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>108.328.700.184</b>	<b>59.412.877.271</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	90.710.393.708	49.925.733.443
222	- Nguyên giá		252.783.831.805	199.155.574.753
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.073.438.097)	(149.229.841.310)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	164.882.383	59.449.059
228	- Nguyên giá		335.700.000	179.700.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.817.617)	(120.250.941)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	17.453.424.093	9.427.694.769
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>172.864.756.129</b>	<b>167.849.502.753</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>42.119.570.584</b>	<b>41.698.076.754</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>42.119.570.584</b>	<b>41.698.076.754</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.12	17.568.413.949	13.643.607.091
313	3. Người mua trả tiền trước	5.13	981.061.629	6.381.407.529
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	6.115.028.863	4.675.909.378
315	5. Phải trả người lao động	5.15	11.609.055.873	12.339.471.642
316	6. Chi phí phải trả	5.16	384.932.308	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.17	2.138.310.597	2.217.117.508
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.322.767.365	2.440.563.606
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>130.745.185.545</b>	<b>126.151.425.999</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.18	<b>130.745.185.545</b>	<b>126.151.425.999</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		12.692.985.633	10.756.751.088
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		8.544.000.000	6.790.000.000
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.508.199.912	18.604.674.911
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>172.864.756.129</b>	<b>167.849.502.753</b>

75-  
TY  
HỮU  
TU  
VIỆ  
5C

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	5.19	1.351.873.396	1.351.873.396
2. Nợ khó đòi đã xử lý		3.134.193	3.134.193
3. Ngoại tệ các loại		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Giám Đốc  
  
 PHẠM KHƯƠNG THẢO



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		297.327.529.170	284.305.942.547
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	297.327.529.170	284.305.942.547
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	178.370.071.254	188.278.659.648
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.957.457.916	96.027.282.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	4.007.276.148	6.203.850.307
22	7. Chi phí tài chính	6.4	49.250.000	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		49.250.000	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	74.710.573.100	57.585.483.824
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	26.368.375.916	24.729.016.372
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.836.535.048	19.916.633.010
31	11. Thu nhập khác	6.7	7.333.184.665	4.605.414.149
32	12. Chi phí khác	6.8	5.665.932.999	277.343.791
40	13. Lợi nhuận khác		1.667.251.666	4.328.070.358
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.503.786.714	24.244.703.368
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	5.060.027.168	5.640.028.457
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.443.759.546	18.604.674.911
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.10	2.049	2.067

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



**CAO THỊ MỸ HƯƠNG**

Kế toán trưởng



**DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ**



Giám Đốc

**PHẠM KHƯƠNG THẢO**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		23.503.786.714	24.244.703.368
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		9.360.806.939	7.481.169.102
02	- Khấu hao tài sản cố định		13.206.825.571	13.553.420.575
03	- Các khoản dự phòng		23.974.435	32.034.586
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.919.243.067)	(6.104.286.059)
06	- Chi phí lãi vay		49.250.000	-
08	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>32.864.593.653</b>	<b>31.725.872.470</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		902.236.941	(4.980.346.189)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.428.509.046	832.877.992
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(1.999.465.239)	15.837.262.284
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.800.000)	(265.200.000)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(49.250.000)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.644.521.858)	(4.154.793.183)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.617.796.241)	(3.740.301.630)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>27.873.506.302</b>	<b>35.255.371.744</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(62.122.648.484)	(21.869.792.715)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.295.455	1.295.453
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(101.122.087.729)	(9.636.094.097)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		145.059.532.974	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.914.947.612	6.102.990.606
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.265.960.172)</b>	<b>(25.401.600.753)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.000.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(8.000.000.000)	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.226.750.000)	(10.350.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(10.226.750.000)</b>	<b>(10.350.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>3.380.796.130</b>	<b>(496.229.009)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4.450.165.302</b>	<b>4.946.394.311</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	5.1	<b>7.830.961.432</b>	<b>4.450.165.302</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc







CAO THỊ MỸ HƯƠNG

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

PHẠM KHƯƠNG THẢO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

### 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính





## 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

## 3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại, phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

#### 4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm	03 – 08 năm

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

- Căn cứ vào Nghị quyết số 211/QĐ-PHT-HĐQT ngày 02/02/2015 về việc quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân, duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty là: 31.038.000.000đ. Trong đó bao gồm:
  - Quỹ lương người lao động là: 29.190.000.000đ.
  - Quỹ lương Ban Điều hành là: 1.848.000.000đ.
- Căn cứ vào Nghị quyết số 212/QĐ-PHT-HĐQT ngày 02/02/2015 về việc chi thưởng lương tháng 13 năm 2014 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân, thống nhất chi thưởng lương tháng 13 năm 2014 cho CBCNV Công ty, với số tiền là: 3.500.000.000đ.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### 4.10 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
    - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
    - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
    - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
    - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

##### **- Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 4.14 Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

##### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

##### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### 4.15 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính

S-C  
Y  
JUH  
TU  
IE  
C



hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### ***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn



chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **4.16 Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **4.17 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **4.19 Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập với mức thuế suất theo văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh số 3863/TC-THKT ngày 11 tháng 04 năm 2008, cụ thể:
  - + Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được xác định mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (từ ngày 01 tháng 02 năm 2007 đến hết năm 2016).
  - + Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được xác định mức thuế suất phổ thông 22%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

#### 4.20 Số liệu so sánh

Số dư đầu năm 2014 được trình bày lại cho phù hợp với Báo cáo Kiểm toán nhà nước ngày 02 tháng 02 năm 2015. Do đó, có sự chênh lệch giữa số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính của đơn vị với Báo cáo kiểm toán năm trước. Cụ thể :

Mã số	Mục	Số cuối năm 2013	Số đầu năm 2014 trình bày lại	Chênh lệch
	<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>108.478.709.597</b>	<b>108.436.625.482</b>	<b>(42.084.115)</b>
140	IV. Hàng tồn kho	8.556.465.366	8.430.355.882	(126.109.484)
141	Hàng tồn kho	8.556.465.366	8.430.355.882	(126.109.484)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.119.630.314	2.203.655.683	84.025.369
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	610.125.808	694.151.177	84.025.369
<b>270</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>167.891.586.868</b>	<b>167.849.502.753</b>	<b>(42.084.115)</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>42.804.601.235</b>	<b>41.698.076.754</b>	<b>(1.106.524.481)</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	42.804.601.235	41.698.076.754	(1.106.524.481)
312	Phải trả người bán	11.879.074.335	13.643.607.091	1.764.532.756
313	Người mua trả tiền trước	9.951.022.529	6.381.407.529	(3.569.615.000)
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	3.977.351.615	4.675.909.378	698.557.763
<b>400</b>	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>125.086.985.633</b>	<b>126.151.425.999</b>	<b>1.064.440.366</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	125.086.985.633	126.151.425.999	1.064.440.366
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.540.234.545	18.604.674.911	1.064.440.366
<b>440</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>167.891.586.868</b>	<b>167.849.502.753</b>	<b>(42.084.115)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Mục	Số báo cáo năm 2013	Số báo cáo năm 2013 được trình bày lại	Chênh lệch
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
11	Giá vốn hàng bán	186.598.152.261	188.278.659.648	1.680.507.387
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.707.790.286	96.027.282.899	(1.680.507.387)
30	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	21.597.140.397	19.916.633.010	(1.680.507.387)
31	Thu nhập khác	1.035.799.149	4.605.414.149	3.569.615.000
32	Chi phí khác	151.234.307	277.343.791	126.109.484
40	Lợi nhuận khác	884.564.842	4.328.070.358	3.443.505.516
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.481.705.239	24.244.703.368	1.762.998.129
51	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.941.470.694	5.640.028.457	698.557.763
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.540.234.545	18.604.674.911	1.064.440.366
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.949	2.067	118

Mã số	Mục	Số báo cáo năm 2013	Số báo cáo năm 2013 được trình bày lại	Chênh lệch
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>				
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	22.481.705.239	24.244.703.368	1.762.998.129
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29.962.874.341	31.725.872.470	1.762.998.129
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(4.896.320.820)	(4.980.346.189)	(84.025.369)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	706.768.508	832.877.992	126.109.484
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	17.642.344.528	15.837.262.284	(1.805.082.244)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	35.255.371.744	35.255.371.744	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.450.165.302	4.450.165.302	-

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	39.404.428	16.335.120
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.791.557.004	4.433.830.182
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.830.961.432</b>	<b>4.450.165.302</b>

### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư ngân hàng gồm :

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh quận 5	1.840.295.886	2.582.720.613
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	541.072.845	1.677.465.294
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	206.026.546	153.480.129
4	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	204.161.727	-
5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Sài Gòn	-	11.271.864
6	Ngân hàng TMCP An Bình	-	8.892.282
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.791.557.004</b>	<b>4.433.830.182</b>

### 5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

### 5.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của Bên liên quan (Xem thuyết minh 7.2.1)	4.657.085	4.657.085
- Ban Quản lý Dự Án Thắt thoát nước Thành phố	1.679.222.595	-
- Phải thu khách hàng của bên thứ ba	1.759.286.591	801.932.463
<b>Cộng</b>	<b>3.443.166.271</b>	<b>806.589.548</b>

383  
C  
ÁCH  
M T  
CHI  
5.



**5.3 Trả trước cho người bán**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước (TM 7.2.2)	1.052.149.323	1.052.149.323
- Công ty CP ĐTPT Nước và Môi trường Đại Việt	208.008.458	183.040.458
- Các đối tượng khác	104.762.500	8.462.481.426
<b>Cộng</b>	<b>1.364.920.281</b>	<b>9.697.671.207</b>

**5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh 7.2.1)	1.579.900.573	1.447.873.317
- Các đối tượng khác	1.190.411.397	531.391.810
<b>Cộng</b>	<b>2.770.311.970</b>	<b>1.979.265.127</b>

**5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	12.425.900	647.807
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.439.218	13.150.805
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	15.262.296	37.280.771
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	198.284.704	159.358.300
<b>Cộng</b>	<b>234.412.118</b>	<b>210.437.683</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

Chi tiết gồm:

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	4.939.840.655	5.224.441.846
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	1.380.960	1.380.960
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	908.445.966	3.079.005.851
5.6.4	Hàng hóa	152.179.255	125.527.225
5.6.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>6.001.846.836</b>	<b>8.430.355.882</b>

128  
 SNG  
 NHIE  
 JÁN  
 JÁN  
 TP.1

#### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	835.200.000	570.000.000
Phát sinh tăng trong kỳ	1.674.000.000	1.753.200.000
Phân bổ trong kỳ	(1.663.200.000)	(1.488.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>846.000.000</b>	<b>835.200.000</b>

#### 5.8 Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên Công ty để làm công trình đầu tư XD CB.

#### 5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	11.890.249.865	2.439.926.317	180.880.437.580	3.944.960.991	199.155.574.753
2. Tăng trong năm	479.385.804	-	52.113.733.356	1.317.800.000	53.910.919.160
- Tăng do mua mới	-	-	-	1.317.800.000	1.317.800.000
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	479.385.804	-	52.113.733.356	-	52.593.119.160
3. Giảm trong năm	-	217.594.000	-	65.068.108	282.662.108
- Thanh lý, nhượng bán	-	217.594.000	-	65.068.108	282.662.108
4. Số dư cuối năm	12.369.635.669	2.222.332.317	232.994.170.936	5.197.692.883	252.783.831.805
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số dư đầu năm	3.627.437.742	1.125.804.924	143.173.224.769	1.303.373.875	149.229.841.310
2. Tăng trong năm	1.050.893.616	307.232.280	10.800.558.074	967.574.925	13.126.258.895
- Khấu hao trong năm	1.050.893.616	307.232.280	10.800.558.074	967.574.925	13.126.258.895
3. Giảm trong năm	-	217.594.000	-	65.068.108	282.662.108
- Thanh lý, nhượng bán	-	217.594.000	-	65.068.108	282.662.108
4. Số dư cuối năm	4.678.331.358	1.215.443.204	153.973.782.843	2.205.880.692	162.073.438.097
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	8.262.812.123	1.314.121.393	37.707.212.811	2.641.587.116	49.925.733.443
2. Tại ngày cuối năm	7.691.304.311	1.006.889.113	79.020.388.093	2.991.812.191	90.710.393.708



- Trong đó:
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 126.910.065.041 đồng.

#### 5.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>179.700.000</b>	<b>179.700.000</b>
2. Tăng trong năm	186.000.000	<b>186.000.000</b>
<i>Tăng do mua mới</i>	<i>186.000.000</i>	<i>186.000.000</i>
3. Giảm trong năm	30.000.000	30.000.000
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>335.700.000</b>	<b>335.700.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>120.250.941</b>	<b>120.250.941</b>
2. Tăng trong năm	80.566.676	80.566.676
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>80.566.676</i>	<i>80.566.676</i>
3. Giảm trong năm	30.000.000	30.000.000
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>170.817.617</b>	<b>170.817.617</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>59.449.059</b>	<b>59.449.059</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>164.882.383</b>	<b>164.882.383</b>

#### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Lắp đặt tuyến ống các hẻm dọc kênh Tân Hóa, Q.11 và P.Phú Trung, Q.Tân Phú	5.295.841.636	-
- Phát triển mạng lưới tăng áp đường Bà Hạt, Quận 10	5.038.368.224	-
- Lắp đặt tuyến ống 200 đường dọc kênh Tân Hóa, Q.11 và P.Phú Trung, Q.Tân Phú	3.346.737.043	-
- Di dời HTCN trong phạm vi công trình đường 3/2	2.165.152.931	-
- Các công trình khác	1.607.324.259	9.427.694.769
<b>Cộng</b>	<b>17.453.424.093</b>	<b>9.427.694.769</b>

#### 5.12 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả bên liên quan (xem thuyết minh 7.2.1)	9.865.366.286	9.635.062.742
- Phải trả Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	3.190.320.212	442.650.263
- Phải trả Công ty TNHH Đan Vĩ	2.060.776.815	1.590.713.356
- Phải trả Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Sài Gòn	534.143.498	775.324.129
- Các đối tượng khác	1.917.807.138	1.199.856.601
<b>Cộng</b>	<b>17.568.413.949</b>	<b>13.643.607.091</b>

#### 5.13 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả bên liên quan (xem thuyết minh 7.2.1)	539.753.500	239.753.500
- Các đối tượng khác	441.308.129	6.141.654.029
<b>Cộng</b>	<b>981.061.629</b>	<b>6.381.407.529</b>

#### 5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.759.581.649	2.344.076.339
- Thuế khác	2.355.447.214	2.331.833.039
<b>Cộng</b>	<b>6.115.028.863</b>	<b>4.675.909.378</b>

#### 5.15 Phải trả người lao động

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ lương còn phải chi	8.109.055.873	5.839.471.642
- Lương tháng 13	3.500.000.000	6.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.609.055.873</b>	<b>12.339.471.642</b>

#### 5.16 Chi phí phải trả

Là chi phí trích trước công trình.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Di dời HTCN hẻm 15/70 Hòa Bình, P.3, Q.11	278.528.191	-
- Các công trình khác	106.404.117	-
<b>Cộng</b>	<b>384.932.308</b>	<b>-</b>



**5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả bên liên quan (xem thuyết minh 7.2.1)	1.286.806.897	1.286.806.897
- Các đối tượng khác	851.503.700	930.310.611
<b>Cộng</b>	<b>2.138.310.597</b>	<b>2.217.117.508</b>

**5.18 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (2)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	9.456.701.438	5.140.000.000	16.480.049.650	121.076.751.088
- Tăng trong năm trước	-	1.300.049.650	1.650.000.000	18.604.674.911	21.554.724.561
- Giảm trong năm trước	-	-	-	16.480.049.650	16.480.049.650
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	90.000.000.000	10.756.751.088	6.790.000.000	18.604.674.911	126.151.425.999
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	1.936.234.545	1.754.000.000	18.443.759.546	22.133.994.091
- Giảm trong năm nay	-	-	-	17.540.234.545	17.540.234.545
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	12.692.985.633	8.544.000.000	19.508.199.912	130.745.185.545

(1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	70,39	63.352.000.000	63.352.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00	9.000.000.000	9.000.000.000
- America LLC	4,27	3.843.000.000	3.843.000.000
- Công ty ĐT tài chính Nhà nước Tp.HCM	0,47	422.000.000	422.000.000
- Maybank Kim Eng Securities	0,18	165.000.000	165.000.000
- Các Cổ đông khác	14,69	13.218.000.000	13.218.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

<b>▪ Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>(2) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>18.604.674.911</b>
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay		18.443.759.546
Giảm trong năm nay		(17.540.234.545)
Chi tiết gồm:		
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		(1.936.234.545)
- <i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		(1.754.000.000)
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		(3.500.000.000)
- <i>Cổ tức phải trả</i>		(10.350.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>19.508.199.912</b>

#### 5.19 Tài sản thuê ngoài

Trong năm 2014, đơn vị có thuê ngoài một số tài sản trị giá: 1.351.873.396 đồng để sử dụng vào mục đích cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty Cấp nước Phú Hòa Tân theo hợp đồng số 73/HĐ-TCT-KTTC ngày 08/01/2014.

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu nước	287.777.501.788	278.477.900.414
- Doanh thu lắp đặt, nâng dời ĐHN	5.072.565.485	3.946.293.262
- Doanh thu xây lắp	4.440.185.136	1.615.930.763
- Doanh thu vật tư	37.276.761	265.818.108
<b>Cộng</b>	<b>297.327.529.170</b>	<b>284.305.942.547</b>



## 6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn nước	173.478.676.490	184.333.723.001
- Giá vốn lắp đặt, nâng dời ĐHN	3.147.377.279	3.084.941.554
- Giá vốn xây lắp	1.719.895.583	611.046.632
- Giá vốn vật tư	24.121.902	248.948.461
<b>Cộng</b>	<b>178.370.071.254</b>	<b>188.278.659.648</b>

## 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.914.947.612	6.102.990.606
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	92.328.536	100.859.701
<b>Cộng</b>	<b>4.007.276.148</b>	<b>6.203.850.307</b>

## 6.4 Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

## 6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	17.202.000.405	17.171.240.498
- Chi phí vật liệu bao bì	14.239.925.000	8.252.586.565
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	116.582.700	153.862.991
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.987.864.822	12.826.562.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.399.449.205	17.186.042.739
- Chi phí bằng tiền khác	1.764.750.968	1.995.188.672
<b>Cộng</b>	<b>74.710.573.100</b>	<b>57.585.483.824</b>



## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	20.030.548.453	19.423.454.757
- Chi phí vật liệu quản lý	676.794.829	467.504.239
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	276.771.100	536.590.710
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.218.960.749	726.858.216
- Thuế, phí và lệ phí	10.556.000	10.556.000
- Chi phí dự phòng	23.974.435	32.034.586
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.762.531	808.204.365
- Chi phí bằng tiền khác	3.142.007.819	2.723.813.499
<b>Cộng</b>	<b>26.368.375.916</b>	<b>24.729.016.372</b>

## 6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu di dời hệ thống cấp nước	4.951.004.384	-
- Thu bồi thường di dời HTCN đường 3/2	-	3.569.615.000
- Thu kinh phí tổ chức hội thảo	1.115.000.000	-
- Thu nhập khác	1.267.180.281	1.035.799.149
<b>Cộng</b>	<b>7.333.184.665</b>	<b>4.605.414.149</b>

## 6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí di dời hệ thống cấp nước	4.660.831.185	-
- Chi phí di dời HTCN đường 3/2	-	126.109.484
- Chi phí tổ chức hội thảo	1.005.101.814	-
- Chi phí khác	-	151.234.307
<b>Cộng</b>	<b>5.665.932.999</b>	<b>277.343.791</b>



## 6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) = (2) + (3)</b>	(1)	<b>23.503.786.714</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Lợi nhuận theo thuế suất ưu đãi	(2)	8.702.905.436
+ Lợi nhuận theo thuế suất phổ thông	(3)	14.800.881.278
Các khoản điều chỉnh tăng:	(4)	287.510.000
+ Chi phí không được trừ		287.510.000
Các khoản điều chỉnh giảm:	(5)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(6)=(1)+(4)-(5)</b>	<b>23.791.296.714</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi	(7)	8.702.905.436
- Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	(8)	15.088.391.278
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20%) (*)	(9)=(7)*20%	1.740.581.087
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (22%)	(10)=(8)*22%	3.319.446.081
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>(11)=(9)+(10)</b>	<b>5.060.027.168</b>

(\*) Xem thuyết minh phần 4.19.

## 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.443.759.546	18.604.674.911
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.443.759.546	18.604.674.911
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cp)	9.000.000	9.000.000
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)</b>	<b>2.049</b>	<b>2.067</b>

## 6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.693.053.205	11.599.832.060
- Chi phí nhân công	38.256.361.718	37.953.977.691
- Chi phí công cụ, dụng cụ	393.353.800	690.453.701
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.206.825.571	13.553.420.575
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.382.138.362	18.191.603.311
- Các chi phí bằng tiền khác	5.014.489.222	5.496.169.211
<b>Cộng</b>	<b>105.946.221.878</b>	<b>87.485.456.549</b>

## 7 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 7.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

#### 7.1.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (\*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban Điều hành	1.848.000.000	1.650.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	420.000.000	342.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.268.000.000</b>	<b>1.992.000.000</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát.

#### 7.1.2 Các giao dịch thực hiện trong năm với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn là Công ty mẹ đại diện vốn Nhà nước tại Công ty với tỷ lệ vốn góp là 70,39%):

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Phải trả tiền mua hàng	191.027.937.144	193.549.973.611
- Đã trả tiền mua hàng	190.797.633.600	179.577.675.682

(\*) Giá mua đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

### 7.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan

#### 7.2.1 Số dư cuối năm với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng	4.657.085	4.657.085
- Phải thu khác	1.579.900.573	1.447.873.317
- Phải trả cho người bán	9.865.366.286	9.635.062.742
- Người mua trả tiền trước	539.753.500	239.753.500
- Phải trả khác	1.286.806.897	1.286.806.897



**7.2.2 Số dư cuối năm với Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước – Là Công ty có vốn góp của Công ty mẹ (Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Trả trước cho người bán	1.052.149.323	1.052.149.323

**8 THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.961.432	4.450.165.302	7.830.961.432	4.450.165.302
Đầu tư tài chính	37.141.915.171	81.079.360.416	37.141.915.171	81.079.360.416
Phải thu khách hàng	3.208.754.153	596.151.865	3.208.754.153	596.151.865
Các khoản phải thu khác	2.879.971.449	2.120.158.105	2.879.971.449	2.120.158.105
<b>Cộng</b>	<b>51.061.602.205</b>	<b>88.245.835.688</b>	<b>51.061.602.205</b>	<b>88.245.835.688</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	17.568.413.949	13.643.607.091	17.568.413.949	13.643.607.091
Chi phí phải trả	384.932.308	-	384.932.308	-
Các khoản phải trả khác	2.138.310.597	2.217.117.508	2.138.310.597	2.217.117.508
<b>Cộng</b>	<b>20.091.656.854</b>	<b>15.860.724.599</b>	<b>20.091.656.854</b>	<b>15.860.724.599</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

**8.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng

12  
3 T  
M H  
V A  
V  
10

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

### 8.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### 8.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty chịu các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 8.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

5/12/2014 10:31:31



Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	17.568.413.949	-	-	17.568.413.949
Chi phí phải trả	384.932.308	-	-	384.932.308
Các khoản phải trả khác	2.138.310.597	-	-	2.138.310.597
<b>Cộng</b>	<b>20.091.656.854</b>	-	-	<b>20.091.656.854</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	13.643.607.091	-	-	13.643.607.091
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.217.117.508	-	-	2.217.117.508
<b>Cộng</b>	<b>15.860.724.599</b>	-	-	<b>15.860.724.599</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 8.3 Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 8.4 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh vực kinh doanh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh nước sạch.
- Kinh doanh lắp đặt, nâng dời đồng hồ nước.
- Kinh doanh xây lắp.
- Kinh doanh vật tư.

	Kinh doanh Nước sạch	Kinh doanh lắp đặt, nâng dờng Đồng hồ nước	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư	Cộng
<i>Năm nay</i>					
Doanh thu thuần về bán hàng	287.777.501.788	5.072.565.485	4.440.185.136	37.276.761	297.327.529.170
Giá vốn hàng bán	173.478.676.490	3.147.377.279	1.719.895.583	24.121.902	178.370.071.254
Lãi gộp	114.298.825.298	1.925.188.206	2.720.289.553	13.154.859	118.957.457.916
- Kết quả kinh doanh không theo bộ phận					23.503.786.714
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					5.060.027.168
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					18.443.759.546
<i>Năm trước</i>					
Doanh thu thuần về bán hàng	278.477.900.414	3.946.293.262	1.615.930.763	265.818.108	284.305.942.547
Giá vốn hàng bán	184.333.723.001	3.084.941.554	611.046.632	248.948.461	188.278.659.648
Lãi gộp	94.144.177.413	861.351.708	1.004.884.131	16.869.647	96.027.282.899
- Kết quả kinh doanh không theo bộ phận					24.244.703.368
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					5.640.028.457
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					18.604.674.911

#### **Khu vực địa lý**

Phần lớn các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại Việt Nam.

#### **8.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

#### **8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được lập trong Báo cáo sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính kết thúc cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**8.7 Một số chỉ tiêu đánh giá khát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	64,60	37,33
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	35,40	62,67
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	24,84	24,37
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	75,16	75,63
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	2,60	1,53
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,40	1,39
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,11	0,19
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	33,78	40,01
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,54	6,20
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	181,78	174,53
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	11,90	10,83
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	15,05	14,36
<b>4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động</b>			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,82	1,75
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	28,59	30,31
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	21,28	24,72
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	4,13	6,67

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



**CAO THỊ MỸ HƯƠNG**

Kế toán trưởng



**DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ**

Giám đốc



**PHẠM KHƯƠNG THẢO**